Chi tiết mã HS 0407.19.99

Mã HS	0407.19.99
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Trứng đã thụ tinh để ấp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	quả/kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 11:45:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04071999/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K899
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N899
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q899
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E887
ATIGA	2022	2022	0	AT!E888
ATIGA	2023	2023	0	AT!F888
ATIGA	2024	2024	0	AT!G888
ATIGA	2025	2025	0	AT!H888
ATIGA	2026	2026	0	AT!I888
ATIGA	2027	2027	0	AT!J888
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E890
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F890
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H890
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I890
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J890
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E892
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F892
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G892
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H892
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I892
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J892
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F894
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H889
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F890
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G890
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H890
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I890
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J890
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K890
VKFTA	2022	2022	0	VK!E888
VKFTA	2023	2023	0	VK!F888
VKFTA	2024	2024	0	VK!G888
VKFTA	2025	2025	0	VK!H888
VKFTA	2026	2026	0	VK!I888
VKFTA	2027	2027	0	VK!J888
VCFTA	2022	2022	0	VC!D899
VCFTA	2023	2023	0	VC!E899
VCFTA	2024	2024	0	VC!F899

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G899
VCFTA	2026	2026	0	VC!H899
VCFTA	2027	2027	0	VC!I899
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D896
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E896
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F896
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G896
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H896
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I896
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D905
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E905
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F905
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G905
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H905
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I905
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D889
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E889
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F889
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G889
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H889
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I889
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D891
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E891
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F891
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G891
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I891
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D889
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E889
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F889
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G889
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H889
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I889
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J889
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D892
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E892
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F892
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G892
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H892
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I892
RCEP B	2022	2022	0	B!D892
RCEP B	2023	2023	0	B!E892
RCEP B	2024	2024	0	B!F892
RCEP B	2025	2025	0	B!G892
RCEP B	2026	2026	0	B!H892
RCEP B	2027	2027	0	B!I892
RCEP C	2022	2022	0	C!D892
RCEP C	2023	2023	0	C!E892
RCEP C	2024	2024	0	C!F892
RCEP C	2025	2025	0	C!G892
RCEP C	2026	2026	0	C!H892
RCEP C	2027	2027	0	C!I892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D892
RCEP D	2023	2023	0	D!E892
RCEP D	2024	2024	0	D!F892
RCEP D	2025	2025	0	D!G892
RCEP D	2026	2026	0	D!H892
RCEP D	2027	2027	0	D!I892
RCEP E	2022	2022	0	E!D892
RCEP E	2023	2023	0	E!E892
RCEP E	2024	2024	0	E!F892
RCEP E	2025	2025	0	E!G892
RCEP E	2026	2026	0	E!H892
RCEP E	2027	2027	0	E!I892
RCEP F	2022	2022	0	F!D892
RCEP F	2023	2023	0	F!E892
RCEP F	2024	2024	0	F!F892
RCEP F	2025	2025	0	F!G892
RCEP F	2026	2026	0	F!H892
RCEP F	2027	2027	0	F!I892
VIFTA	2024	2024	0	VI!F870
VIFTA	2025	2025	0	VI!G870
VIFTA	2026	2026	0	VI!H870
VIFTA	2027	2027	0	VI!I870

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0407.19 có 4 dòng thuế; dòng 0407.19.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0407.19.11 Để nhân giống; 0407.19.19 Loại khác; 0407.19.91 Để nhân giống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0407.19.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0407.19.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N899), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.